

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273.411.538.793	235.253.995.050
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.635.009.507	346.607.053
1. Tiền	111		1.635.009.507	346.607.053
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.177.769.342	165.139.911.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	189.146.523.205	165.625.288.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	15.513.991.374	773.083.924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	138.275.454	362.559.010
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.621.020.691)	(1.621.020.691)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		65.171.611.158	68.331.092.190
1. Hàng tồn kho	141	V.6	65.171.611.158	68.331.092.190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.427.148.786	1.436.384.790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.355.699.433	1.192.970.381
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V11	2.071.449.353	243.414.409
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.128.883.618	48.911.315.697
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		40.602.826.263	40.376.251.303
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	40.602.826.263	40.376.251.303
	<i>Nguyên giá</i>	222		140.480.721.347	132.986.256.802
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(99.877.895.084)	(92.610.005.499)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		825.475.170	
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	825.475.170	
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8.700.582.185	8.535.064.394
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.700.582.185	8.535.064.394
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		323.540.422.411	284.165.310.747

29005
CÔNG
CỔ
HỢP
VI
VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		236.578.540.130	189.036.883.665
I. Nợ ngắn hạn	310		225.978.949.930	189.036.883.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	74.560.397.657	64.431.698.462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.101.290.206	3.740.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.120.842.895	2.709.190.541
4. Phải trả người lao động	314		12.597.069.677	13.832.098.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.606.772.912	3.371.061.129
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	12.055.482.324	1.339.537.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	117.035.860.009	97.310.924.032
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	4.901.234.250	6.038.634.250
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		10.599.590.200	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	10.599.590.200	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.961.882.281	95.128.427.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	86.961.882.281	95.128.427.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.999.890.000	29.999.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.999.890.000	29.999.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.320.619.537	38.187.882.827
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.191.378.199	25.490.659.710
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.191.378.199	25.490.659.710
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		323.540.422.411	284.165.310.747

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Thái

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2016



Nguyễn Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Đơn vị tính: VND	
		Năm này	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm này	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	173.605.000.202	165.943.064.111	344.891.548.339	318.872.612.956
Chi phí giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	173.605.000.202	165.943.064.111	344.891.548.339	318.872.612.956
Giá vốn hàng bán	11	153.505.302.334	146.646.902.965	305.465.639.125	282.330.896.069
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20.099.697.868	19.296.161.146	39.425.909.214	36.541.716.887
Chi phí tài chính	21	10.238.338	19.365.903	14.367.039	123.466.248
Chi phí lãi vay	22	2.089.836.529	2.485.731.667	4.265.607.763	4.639.213.426
Chi phí khác	23	1.959.377.968	2.302.425.457	4.135.149.202	4.438.233.376
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24	4.940.680.885	4.744.769.150	9.655.551.164	8.992.626.577
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.486.519.407	2.461.006.041	6.498.349.569	4.770.858.783
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	30	9.592.899.385	9.624.020.191	19.020.767.757	18.262.484.349
Chi phí khác	31	41.224.704	2.001.463	41.224.704	2.001.463
Lợi nhuận khác(40=31-32)	32	20.080.361	63.547.073	44.395.595	128.182.374
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40	21.144.343.000	(61.545.610,00)	(3.170.891,00)	(126.180.911,00)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	45	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50	9.614.043.728	9.562.474.581	19.017.596.866	18.136.303.438
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.945.508.039	2.180.381.421	3.826.218.667	4.066.623.770
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cơ bản trên cổ phiếu(*)	60	7.668.535.689	7.382.093.160	15.191.378.199	14.069.679.668
	70	2.556	2.461	5.064	4.690

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Thái



Nguyễn Xuân Hải

Lập ngày 30/6/2016

Giám đốc

năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	352.930.093.540	306.499.520.995
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(41.592.865.466)	(28.157.941.511)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.091.409.495)	(2.610.990.031)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.097.316.292)	(4.398.195.703)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.262.972.456)	(6.800.268.846)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.000.062.680	309.091.539
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.035.015.264)	(46.595.513.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	247.850.577.247	218.245.703.247
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.500.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.297.469	9.180.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.202.531)	9.180.368
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.750.000.000	12.725.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(255.304.972.262)	(231.240.982.646)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(246.554.972.262)	(218.515.982.646)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.288.402.454	(261.099.031)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	346.607.053	1.244.614.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.635.009.507	983.515.063

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Thái

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II/2016

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

- In bao bì;
- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
- Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý II năm 2016 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tiền và tương đương tiền**



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
Tài sản cố định khác	3

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

6. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

11. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

00
:O
CỔ
ƯA
V
VH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	64.758.950	182.865.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.570.250.557	163.741.977
Cộng	<u>1.635.009.507</u>	<u>346.607.053</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	189.150.152.243	165.625.288.774
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng phát VISSAI	98.585.826.412	69.545.289.511
Công ty CP Tổng Công ty Miền Trung	4.933.768.537	17.166.928.537
Công ty CP xi măng Bút sơn	15.062.120.962	15.247.453.550
Công ty CP xi măng Đồng Lâm	9.689.741.800	16.546.805.400
Nhà máy sản xuất giấy Hòa bình	3.946.621.709	
Cty TNHH ĐTXD Xuân Nhật Anh	18.259.147.500	3.959.961.500
Cty CP đầu tư Thành Thắng Group	4.060.000.000	7.680.000.000
Công ty XM Chin fon HP	5.816.151.460	2.337.367.360
Công ty xi măng Hoàng mai	4.024.240.000	1.041.568.00
Các khách hàng khác	24.768.904.825	32.099.914.916
Cộng	<u>189.146.523.205</u>	<u>165.625.288.774</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	15.513.991.374	773.083.924
Công ty TNHH TPC – LA		770.800.000
HENGLY MAC CO LTD	10.843.263.000	
Công ty CP Naconex	3.239.442.500	
Các đối tượng khác	1.431.285.874	2.283.924
Cộng	<u>15.513.991.374</u>	<u>773.083.924</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	138.275.454	362.559.010
Ký cược, ký quỹ		
Tạm ứng	138.275.454	269.669.170
Phải thu về bảo hiểm xã hội		92.889.840
Cộng	<u>138.275.454</u>	<u>362.559.010</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	<u>Nợ phải thu ngắn hạn</u>	<u>Nợ phải thu dài hạn</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	1.444.873.814		1.444.873.814
Trích lập dự phòng bổ sung	176.146.877		176.146.877
Hoàn nhập dự phòng			
Số cuối kỳ	<u>1.621.020.691</u>		<u>1.621.020.691</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	22.717.872.786	33.106.924.744
Hàng mua đang trên đường	5.986.176.000	
Công cụ, dụng cụ	2.429.667.167	2.533.138.936
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.430.712.732	20.259.140.909
Thành phẩm mua ngoài	812.410.842	3.593.061.819
Thành phẩm sản xuất	18.794.771.631	8.838.825.782
Cộng	<u>65.171.611.158</u>	<u>68.331.092.190</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	833.967.919	1.066.406.966
Chi phí sửa chữa	67.247.324	91.821.748
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	454.484.197	34.741.667
Cộng	<u>1.355.699.439</u>	<u>1.192.970.381</u>

2. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê đất (*)	3.198.047.455	3.253.028.214
Chi phí công cụ dụng cụ	2.439.605.145	1.056.266.928
Chi phí sửa chữa	3.062.929.585	4.225.769.252
Cộng	<u>8.700.582.185</u>	<u>8.535.064.394</u>

(*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045.

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	30.420.357.544	91.122.259.634	10.814.093.344	579.256.280	50.290.000	132.986.256.802
Mua trong năm	134.343.000	7.317.394.272		42.727.273		7.494.464.545
Điều chỉnh khác	31.496.691	(31.496.691)				
Số cuối kỳ	<u>30.586.197.235</u>	<u>98.408.157.215</u>	<u>10.814.093.344</u>	<u>621.983.553</u>	<u>50.290.000</u>	<u>140.480.721.347</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	15.490.743.864	72.095.218.060	4.571.729.710	402.023.865	50.290.000	92.610.005.499
Khấu hao trong năm	1.617.189.917	4.795.394.273	822.542.423	32.762.972		7.267.889.585
Số cuối kỳ	<u>17.107.933.781</u>	<u>76.890.612.333</u>	<u>5.394.272.133</u>	<u>434.786.837</u>	<u>50.290.000</u>	<u>99.877.895.084</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	14.929.613.680	19.027.041.574	6.242.363.634	177.232.415	-	40.376.251.303
Số cuối kỳ	<u>13.478.263.454</u>	<u>21.517.544.882</u>	<u>5.419.821.212</u>	<u>187.196.716</u>	<u>-</u>	<u>40.602.826.263</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ	425.475.170	
Xây dựng cơ bản	400.000.000	
Cộng	825.475.170	

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>74.560.397.657</i>	<i>64.431.698.462</i>
Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ	19.407.910.280	21.910.114.710
Công ty TNHH Đông Á	10.971.018.540	8.466.243.940
Công ty CP Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	2.165.513.000	1.141.906.000
Công ty CP Nhựa OPEC	13.722.410.438	8.405.800.00
Các nhà cung cấp khác	28.293.545.399	24.507.633.812
Cộng	74.560.397.657	64.431.698.462

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
BENAMI CORP	698.338.206	
Công ty ĐTTM & PTNN VN	385.462.000	
Đối tượng khác	17.490.000	7.340.000
Cộng	1.101.290.206	7.340.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.157.672.652		4.562.198.861	(7.791.320.866)		2.071.449.353
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			9.831.190.529	(9.831.190.529)		
Thuế xuất, nhập khẩu			897.896.028	(897.896.028)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.539.535.624		3.826.218.667	(3.262.972.456)	2.102.781.835	
Thuế thu nhập cá nhân	11.982.265		131.693.360	(125.614.565)	18.061.060	
Tiền thuê đất		243.414.409	243.414.409			
Các loại thuế khác			4.000.000	(4.000.000)		
Cộng	2.709.190.541	243.414.409	19.496.611.854	(21.912.994.444)	2.120.842.895	2.071.449.353

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		3.371.061.129
Tiền lương phép phải trả	757.020.000	2.558.280.451
Chi phí lãi vay phải trả		82.975.596
Trích trước tiền vận chuyển	849.752.912	729.805.082
Cộng	<u>1.606.772.912</u>	<u>3.371.061.129</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	86.100.000	205.205.000
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	86.100.000	205.205.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	11.969.382.324	1.134.332.139
Kinh phí công đoàn	516.535.234	302.513.957
Bảo hiểm xã hội	215.151.590	
Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập	360.000.000	831.818.182
Cổ tức 2015 chưa thanh toán	10.877.695.500	
Cộng	<u>12.055.482.324</u>	<u>1.339.537.139</u>

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng	96.593.860.009	73.718.924.032
Vay ngắn hạn các cá nhân	21.292.000.000	23.592.000.000
Vay dài hạn	10.599.590.200	-
Cộng	<u>128.485.450.209</u>	<u>97.310.924.032</u>

16. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	29.999.890.000	1.449.994.545	34.132.287.869	21.455.539.958	87.037.712.372
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	25.496.296.110	25.496.296.110
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	4.055.594.958	(6.455.594.958)	(2.400.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước	-	-	-	(14.999.945.000)	(14.999.945.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>29.999.890.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>38.187.882.827</u>	<u>25.490.659.710</u>	<u>95.128.427.082</u>
Số dư đầu năm nay	29.999.890.000	1.449.994.545	38.187.882.827	25.490.659.710	95.128.427.082
Lợi nhuận trong kỳ				15.191.378.199	15.191.378.199
Trích lập các quỹ			2.132.736.710	(4.490.736.710)	(2.358.000.000)
Chia cổ tức				(20.999.923.000)	(20.999.923.000)
Số dư cuối kỳ	<u>29.999.890.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>40.320.619.537</u>	<u>15.191.378.199</u>	<u>86.961.882.281</u>

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	15.287.730.000	15.287.730.000
Các cổ đông khác	14.712.160.000	14.712.160.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.994.545	1.449.994.545
Cộng	<u>31.449.884.545</u>	<u>31.449.884.545</u>

